

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-29

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Duy Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mai	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tiến	Ủy viên
Ông Ngô Đức Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Khôi	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Tiến	Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đào Tú Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 25 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Đặng Huy Hoàng".

Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

Handwritten notes in red ink on the right margin, including "1/1", "2/1", "3/1", "4/1", "5/1", "6/1", "7/1", "8/1", "9/1", "10/1", "11/1", "12/1", "13/1", "14/1", "15/1", "16/1", "17/1", "18/1", "19/1", "20/1", "21/1", "22/1", "23/1", "24/1", "25/1", "26/1", "27/1", "28/1", "29/1", "30/1", "31/1", "32/1", "33/1", "34/1", "35/1", "36/1", "37/1", "38/1", "39/1", "40/1", "41/1", "42/1", "43/1", "44/1", "45/1", "46/1", "47/1", "48/1", "49/1", "50/1", "51/1", "52/1", "53/1", "54/1", "55/1", "56/1", "57/1", "58/1", "59/1", "60/1", "61/1", "62/1", "63/1", "64/1", "65/1", "66/1", "67/1", "68/1", "69/1", "70/1", "71/1", "72/1", "73/1", "74/1", "75/1", "76/1", "77/1", "78/1", "79/1", "80/1", "81/1", "82/1", "83/1", "84/1", "85/1", "86/1", "87/1", "88/1", "89/1", "90/1", "91/1", "92/1", "93/1", "94/1", "95/1", "96/1", "97/1", "98/1", "99/1", "100/1".

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136.795.413.351	129.351.840.270
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.412.914.593	30.711.363.013
111	1. Tiền		24.412.914.593	30.711.363.013
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.145.394.020	43.858.838.154
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	52.179.066.300	42.812.803.026
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10.459.928.347	7.541.095.164
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	103.934.273	243.121.264
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.597.534.900)	(6.738.181.300)
140	IV. Hàng tồn kho	8	56.237.104.738	54.781.639.103
141	1. Hàng tồn kho		56.237.104.738	54.781.639.103
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.714.810.342	34.874.606.215
220	II. Tài sản cố định		28.810.069.708	32.048.376.637
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.810.069.708	32.048.376.637
222	- Nguyên giá		145.975.570.138	142.077.869.200
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(117.165.500.430)	(110.029.492.563)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.904.740.634	2.826.229.578
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.904.740.634	2.826.229.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168.510.223.693	164.226.446.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53.872.802.545	50.073.156.353
310	I. Nợ ngắn hạn		50.386.982.545	45.548.976.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.906.031.503	11.675.725.134
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26.441.058	1.174.797.555
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.830.898.499	2.327.951.236
314	4. Phải trả người lao động		5.604.241.965	6.131.382.316
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		26.180.410	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	11.631.426.578	11.731.663.775
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	21.647.239.891	11.881.131.944
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		714.522.641	626.324.393
330	II. Nợ dài hạn		3.485.820.000	4.524.180.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	14	3.485.820.000	4.524.180.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		114.637.421.148	114.153.290.132
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	114.637.421.148	114.153.290.132
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.247.160.000	55.247.160.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		55.247.160.000	55.247.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.524.716.000	5.524.716.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.181.655.148	52.697.524.132
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		39.699.394.648	29.002.762.894
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		13.482.260.500	23.694.761.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		168.510.223.693	164.226.446.485

Wh

H. Q.



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	358.808.909.405	315.538.760.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	3.638.539.585	4.758.043.934
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.170.369.820	310.780.717.038
11	4. Giá vốn hàng bán	21	305.103.692.406	253.229.210.975
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.066.677.414	57.551.506.063
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	185.096.531	467.790.787
22	7. Chi phí tài chính	23	1.100.518.295	1.063.933.625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.094.345.211	1.035.971.333
25	8. Chi phí bán hàng	24	15.156.366.081	12.830.059.995
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.750.782.200	14.550.185.693
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.244.107.369	29.575.117.537
31	11. Thu nhập khác	26	439.551.042	95.643.000
32	12. Chi phí khác	27	664.666.229	57.411.051
40	13. Lợi nhuận khác		(225.115.187)	38.231.949
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.018.992.182	29.613.349.486
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	3.536.731.682	5.918.588.248
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.482.260.500</u>	<u>23.694.761.238</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.440	4.289

Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		378.478.350.329	335.599.540.813
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(330.072.727.731)		(273.205.778.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(30.558.902.494)		(26.686.152.082)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.094.345.211)		(1.035.971.333)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.155.405.483)		(6.136.967.067)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	439.551.042		710.678.495
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(13.219.642.720)		(15.260.460.636)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.183.122.268)	13.984.889.783
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.897.700.938)	(1.929.176.674)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.502.572	22.564.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.876.198.366)	(1.906.612.047)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		85.472.942.456	31.179.660.985
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.706.834.509)	(39.947.983.461)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.041.412.100)	(11.063.499.025)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.275.304.153)	(19.831.821.501)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.334.624.787)	(7.753.543.765)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		30.711.363.013	38.408.077.406
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		36.176.367	56.829.372
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	24.412.914.593	30.711.363.013

Handwritten signature

Handwritten signature



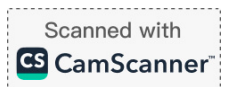
Handwritten signature

Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 13 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.247.160.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 55.247.160.000 VND; tương đương 5.524.716 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 187 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 178 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, thị trường hàng hóa trong nước đã ổn định và bước đầu tăng trưởng trở lại sau những khó khăn trong năm 2023. Bên cạnh đó, sản phẩm que hàn, dây hàn của Công ty nhận được những phản hồi tích cực về chất lượng sản phẩm đặc biệt từ các đơn vị trong ngành đóng tàu khiến cho doanh thu năm nay của Công ty tăng 13,71% so với năm trước mặc dù giá bán bình quân năm nay có xu hướng giảm do cạnh tranh trên thị trường. Bên cạnh đó, giá nguyên vật liệu trong năm duy trì ở mức cao hơn so với năm 2023 khiến cho tỷ suất lợi nhuận của Công ty năm nay giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là "Nhà máy sản xuất dây hàn" tại Hải Dương, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất các loại dây hàn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án.
- Chi phí chuyển giao công nghệ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh que hàn, dây hàn điện và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	232.533.358	180.352.188
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.180.381.235	30.531.010.825
	<u>24.412.914.593</u>	<u>30.711.363.013</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.450.366.708	(3.406.673.850)	3.450.366.708	(3.406.673.850)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.092.299.223	(1.092.299.223)
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Tổng hợp Phương Đông	12.038.841.650	-	8.804.976.505	-
Đối tượng khác	35.597.558.719	(2.098.561.827)	29.465.160.590	(2.239.208.227)
	<u>52.179.066.300</u>	<u>(6.597.534.900)</u>	<u>42.812.803.026</u>	<u>(6.738.181.300)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại T.E.M	153.758.000	-	4.373.740.800	-
Tianjin Golden Bridge welding materials group internatinonal Trading Co.,Ltd	2.400.038.157	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang Việt Nam	1.500.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	6.406.132.190	-	3.167.354.364	-
	<u>10.459.928.347</u>	<u>-</u>	<u>7.541.095.164</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	8.296.930	-	23.402.028	-
Tạm ứng	31.134.593	-	53.238.544	-
Phải thu khác	64.502.750	-	166.480.692	-
	103.934.273	-	243.121.264	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.673.850	-	3.406.673.850	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.092.299.223	-
- Các khoản khác	2.151.944.871	53.383.044	2.493.994.341	254.786.114
	6.650.917.944	53.383.044	6.992.967.414	254.786.114

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.080.086.010	-	30.920.285.539	-
Công cụ, dụng cụ	433.374.610	-	563.136.898	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.166.164.187	-	10.390.644.430	-
Thành phẩm	12.365.087.746	-	11.017.033.817	-
Hàng hoá	2.192.392.185	-	1.890.538.419	-
	56.237.104.738	-	54.781.639.103	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	40.750.519.293	90.817.173.205	10.207.485.793	302.690.909	142.077.869.200
- Mua trong năm	-	452.300.000	1.543.691.814	128.149.000	2.124.140.814
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.773.560.124	-	-	-	1.773.560.124
Số dư cuối năm	42.524.079.417	91.269.473.205	11.751.177.607	430.839.909	145.975.570.138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27.877.850.306	73.061.523.919	8.928.840.745	161.277.593	110.029.492.563
- Khấu hao trong năm	2.239.484.168	4.265.965.569	558.367.063	72.191.067	7.136.007.867
Số dư cuối năm	30.117.334.474	77.327.489.488	9.487.207.808	233.468.660	117.165.500.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.872.668.987	17.755.649.286	1.278.645.048	141.413.316	32.048.376.637
Tại ngày cuối năm	12.406.744.943	13.941.983.717	2.263.969.799	197.371.249	28.810.069.708

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.286.966.291 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.581.519.266 VND.

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 01/01/2024 và 31/12/2024 đều là 267.135.000 VND và đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	2.581.129.521	2.760.785.133
Chi phí trả trước dài hạn khác	323.611.113	65.444.445
	<u>2.904.740.634</u>	<u>2.826.229.578</u>

(*) Khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Hung Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	3.269.647.992	3.269.647.992
Công ty TNHH Vạn Đạt	-	-	2.546.967.236	2.546.967.236
Công ty TNHH nhựa PHOENIX	1.853.304.950	1.853.304.950	831.940.750	831.940.750
Công ty TNHH Bao Bì Phú Minh	980.042.113	980.042.113	862.635.501	862.635.501
Công ty TNHH sản xuất, dịch vụ, thương mại hóa chất Hoàng Long	685.390.500	685.390.500	318.867.520	318.867.520
Công ty Cổ phần Hợp kim Tây An	1.120.135.500	1.120.135.500	-	-
Đối tượng khác	4.267.158.440	4.267.158.440	3.845.666.135	3.845.666.135
	<u>8.906.031.503</u>	<u>8.906.031.503</u>	<u>11.675.725.134</u>	<u>11.675.725.134</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	589.411.058	8.831.580.123	8.377.557.195	-	1.043.433.986
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	81.156.265	81.156.265	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.651.941.813	4.213.062.783	5.155.405.483	-	709.599.113
Thuế Thu nhập cá nhân	-	85.938.365	1.080.115.155	1.088.766.520	-	77.287.000
Thuế Tài nguyên	-	660.000	7.150.000	7.231.600	-	578.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.205.998.440	1.205.998.440	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	510.314.479	510.314.479	-	-
	-	2.327.951.236	15.929.377.245	16.426.429.982	-	1.830.898.499

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là tiền thu từ hoạt động cho thuê kho bãi, nhà xưởng của Công ty. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian thuê kho bãi, nhà xưởng của khách hàng.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	338.347.413	280.965.844
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.135.922.680	11.127.902.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.156.485	322.795.151
	11.631.426.578	11.731.663.775

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (*)	11.881.131.944	11.881.131.944	85.472.942.456	75.706.834.509	21.647.239.891	21.647.239.891
	11.881.131.944	11.881.131.944	85.472.942.456	75.706.834.509	21.647.239.891	21.647.239.891

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2024:

(*) Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT320-VIWELCO ngày 11/04/2024 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 11/04/2024 đến ngày 10/04/2025;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.647.239.891 VND;
- + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	40.778.582.894	102.234.348.894
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.694.761.238	23.694.761.238
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(11.775.820.000)	(11.775.820.000)
Số dư cuối năm trước	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	52.697.524.132	114.153.290.132
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	52.697.524.132	114.153.290.132
Lãi trong năm nay	-	-	-	13.482.260.500	13.482.260.500
Phân phối lợi nhuận năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	(1.028.000.000)	(1.028.000.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2024 ⁽²⁾	-	-	-	(11.049.432.000)	(11.049.432.000)
Giảm khác ⁽³⁾	-	-	-	(920.697.484)	(920.697.484)
Số dư cuối năm nay	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	53.181.655.148	114.637.421.148

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến đầu năm 2024	100,00%	52.697.524.132
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,95%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	1,00%	528.000.000
Chi trả cổ tức bằng 20% vốn điều lệ (Đã thực hiện tạm phân phối trong năm 2023)	0,00%	11.049.432.000
Lợi nhuận chưa phân phối	98,05%	51.669.524.132

(2) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 26/04/2024 và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 167/NQ-HĐQT Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền với mức chi 20% vốn điều lệ trên 01 cổ phiếu.

(3) Truy thu thuế theo biên bản thanh tra thuế và hạch toán bổ sung thuế TNDN năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Ngô Bá Việt	5,15	2.846.450.000	5,15	2.846.450.000
Ông Ngô Văn Hùng	12,60	6.961.140.000	12,60	6.961.140.000
Các cổ đông khác	82,25	45.439.570.000	82,25	45.439.570.000
	100,00	55.247.160.000	100,00	55.247.160.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	11.127.902.780	11.141.969.805
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	11.049.432.000	11.049.432.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.049.432.000	11.049.432.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(11.041.412.100)	(11.063.499.025)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(11.041.412.100)	(11.063.499.025)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	11.135.922.680	11.127.902.780

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	5.524.716.000
	5.524.716.000	5.524.716.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất, thời hạn 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 22.066,3 m² và 982,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, thời hạn 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 21.700 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.722,02	134.548,32
- Đồng Euro (EUR)	1.833,17	114.959,58

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	1.343.019.727
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch Duy Anh	660.996.234	660.996.234
- Russia Limited Liability Company (LLC)	293.499.649	293.499.649
- Các khoản khác	2.200.802.275	1.917.516.587
	<u>4.498.317.885</u>	<u>4.215.032.197</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	318.847.727.150	294.750.272.390
Doanh thu bán hàng hoá	37.671.396.324	19.232.418.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.289.785.931	1.556.070.359
	<u>358.808.909.405</u>	<u>315.538.760.972</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.145.027.525	4.138.483.911
Hàng bán bị trả lại	493.512.060	350.110.490
Giảm giá hàng bán	-	269.449.533
	<u>3.638.539.585</u>	<u>4.758.043.934</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	270.808.467.079	234.615.427.925
Giá vốn của hàng hóa đã bán	33.696.789.815	18.022.671.016
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	598.435.512	591.112.034
	<u>305.103.692.406</u>	<u>253.229.210.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.502.572	22.564.627
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	127.417.592	362.986.734
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.176.367	82.239.426
	185.096.531	467.790.787
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.094.345.211	1.035.971.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.173.084	27.962.292
	1.100.518.295	1.063.933.625
24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.670.881	339.550.791
Chi phí nhân công	6.214.654.875	5.115.385.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.129.320	304.756.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.815.155.600	4.580.841.223
Chi phí khác bằng tiền	2.386.755.405	2.489.526.000
	15.156.366.081	12.830.059.995
25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.469.221	288.255.758
Chi phí nhân công	9.984.747.602	8.926.970.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.349.632	51.730.184
Thuế, phí, lệ phí	1.224.092.373	1.093.176.225
Chi phí hoàn nhập dự phòng	57.417.100	32.456.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.994.989.044	1.795.315.792
Chi phí khác bằng tiền	2.024.717.228	2.362.280.521
	16.750.782.200	14.550.185.693
26 . THU NHẬP KHÁC		
Xử lý công nợ	422.732.782	-
Thu nhập khác	16.818.260	95.643.000
	439.551.042	95.643.000
27 . CHI PHÍ KHÁC		
Các khoản bị phạt	519.233.003	3.448.266
Xử lý công nợ	85.222.628	-
Chi phí khác	60.210.598	53.962.785
	664.666.229	57.411.051

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨCĐường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.018.992.182	29.613.349.486
Các khoản điều chỉnh tăng	664.666.229	57.411.051
- Chi phí không hợp lệ	664.666.229	57.411.051
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(77.819.290)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(77.819.290)
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.683.658.411	29.592.941.247
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.536.731.682	5.918.588.248
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải trả năm nay	676.331.101	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.651.941.813	1.870.320.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.155.405.483)	(6.136.967.067)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	709.599.113	1.651.941.813

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.482.260.500	23.694.761.238
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.482.260.500	23.694.761.238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.524.716	5.524.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.440	4.289

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.711.485.875	213.004.722.562
Chi phí nhân công	34.399.874.234	30.972.585.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.136.007.867	6.952.022.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.456.623.726	6.632.866.763
Chi phí khác bằng tiền	17.733.632.856	16.385.173.682
	304.437.624.558	273.947.371.300

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.180.381.235	-	-	24.180.381.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.685.465.673	-	-	45.685.465.673
	<u>69.865.846.908</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.865.846.908</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.531.010.825	-	-	30.531.010.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.317.742.990	-	-	36.317.742.990
	<u>66.848.753.815</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>66.848.753.815</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	21.647.239.891	-	-	21.647.239.891
Phải trả người bán, phải trả khác	20.537.458.081	-	-	20.537.458.081
	<u>42.184.697.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>42.184.697.972</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	11.881.131.944	-	-	11.881.131.944
Phải trả người bán, phải trả khác	23.407.388.909	-	-	23.407.388.909
	<u>35.288.520.853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.288.520.853</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Ngô Duy Đông	Chủ tịch HĐQT	631.985.100	547.621.800
Ông Nguyễn Hữu Mãi	Ủy viên HĐQT	14.400.000	14.400.000
Ông Nguyễn Huy Tiến	Giám đốc Ủy viên HĐQT	653.916.000	585.755.500
Ông Ngô Đức Dũng	Ủy viên HĐQT	383.751.300	333.369.300
Ông Nguyễn Mạnh Khôi	Ủy viên HĐQT	14.400.000	7.200.000
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám đốc	532.140.500	491.557.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám đốc	527.357.000	208.873.280
Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng BKS	346.739.900	310.800.000
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên BKS	7.200.000	7.200.000
Ông Đào Tú Bình	Thành viên BKS	311.689.400	296.200.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Nhị Khê,
Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

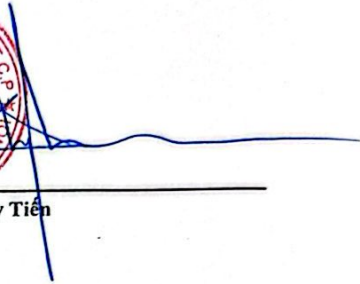
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Thị Hương
Người lập



Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tiến
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2025

